| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRI TÔN**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 64/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/11/2023
"*V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***: Bà Đỗ Minh Huyền

***Hội thẩm nhân dân*:**

1. Ông Mai Văn Tài;

2. Ông Chau Khon Sốc;

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Kim Liệu, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 206/2023/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc " *Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2023/QĐXXST- HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hoài Th, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 32, khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

2. Bị đơn: Bà Trần Kim T, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 32, khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Hoài Th và bị đơn bà Trần Kim T thống nhất trình bày: Vào năm 2000 ông và bà quen biết nhau do tự tìm hiểu, không có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc đến tháng 02/2023 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cự cải, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng

02/2023 cho đến nay. Nay tình cảm không còn ông Th yêu cầu được ly hôn bà T và bà T cũng đồng ý được ly hôn.

Về con chung: Ông Th và bà T thống nhất có hai con chung tên Trần Thị Thùy Dương, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trần Thị Thùy Dung, sinh năm 2009. Ông Th đồng ý giao cháu Dung cho bà T nuôi dưỡng và bà T cũng được yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Dung, không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại cháu Dương và cháu Dung đều đang do bà T nuôi dạy.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tài liệu chứng cứ, chứng minh của nguyên đơn: Giấy căn cước công dân (bản photo); Giấy khai sinh (bản sao).

Tài liệu chứng cứ, chứng minh của bị đơn: Không có.

Tòa án ra quyết định số 33/2023/QĐ-CCTLCC ngày 11/9/2023 yêu cầu bà Trần Kim T dẫn cháu Trần Thị Thùy Dung 2009 để Tòa án lấy ý kiến. Tuy nhiên bà T vẫn không dẫn cháu Dung lên Tòa án để lấy lời khai.

Vụ án Toà án không tiến hành hoà giải do vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án ra chỉ ra thông báo hòa giải về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và hiện bà T đang là công nhân cho công ty ở Bình Dương.

Các đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Hội đồng xét xử công bố kết quả xác minh về việc ông Th và bà T không có đăng ký kết hôn nhưng lại chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến nay và hiện tại vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2023 cho đến nay.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 35, Điều 68, Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng quy định về xét xử phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên còn một số quy phạm nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Về chấp hành pháp luật của đương sự thì nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn xin có đơn xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt, áp dụng theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không đủ căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông Th và bà T là vợ chồng. Về con chung thì cháu Trần Thị Thùy Dương, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết và thống nhất sự thỏa thuận giao cháu Dung cho bà T nuôi dưỡng và không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về tố tụng:* Ông Phạm Hoài Th khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Trần Kim T có địa chỉ tại tổ 32, khóm 1, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về sự vắng mặt:* Bà Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét bà T có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[2] Về nội dung:*

*Về hôn nhân:* Ông Th và bà T quen nhau do tự tìm hiểu, sau đó tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Hai bên thừa nhận có mâu thuẫn trong quá trình chung sống do vợ chồng thường xuyên cự cải, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2023 cho đến nay, nên ông Th yêu cầu ly hôn và bà T cũng đồng ý ly hôn.

Theo qui định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình thì *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này"*.

Xét, ông Th và bà T chung sống vào năm 2000, ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông Th đối với bà T không được chấp nhận mà tuyên bố không công nhận ông Th và bà T là vợ chồng.

*[3] Về con chung:* Ông Th và bà T thống nhất có hai con chung tên Trần Thị Thùy Dương, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trần Thị Thùy Dung, sinh năm 2009.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2023 ông Th đồng ý giao cháu Dung cho bà T tiếp tục nuôi dạy và bà T cũng đồng ý và không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời hiện tại cháu Dung bà T đang nuôi dưỡng.

Tòa án có ra Quyết định số 33/2023/QĐ-CCTLCC, ngày 11/9/2023 yêu cầu bà T dẫn cháu Dung lên Tòa án để tiến hành lấy lời khai. Nhưng bà T vẫn không dẫn cháu Dung lên Tòa.

Tại phiên tòa ông Th cho biết bà T hiện đang có nghề nghiệp làm công nhân cho công ty ở Bình Dương nên có thu nhập.

Xét, đối với cháu Dương đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đối với cháu Dung mặc dù bà T không dẫn cháu Dung lên để Tòa án tiến hành lấy lời khai nhưng các bên đều thống nhất giao cháu Dung cho bà T nuôi dưỡng. Đồng thời bà T có nghề nghiệp đảm bảo thu nhập ổn định để nuôi cháu Dung. Nên công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, bà T được tiếp tục nuôi dạy Trần Thị Thùy Dung, sinh năm 2009, ông Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì đây là sự tự nguyện thỏa thuận, phù hợp pháp luật theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

Căn cứ Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình thì sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định pháp luật mà không ai được quyền cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

*[4] Về tài sản chung:* Ông Th và bà T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*[5] Về nợ chung:* Ông Th và bà T thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

*[6] Về án phí:* Ông Th khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên bố không công nhận ông Phạm Hoài Th và bà Trần Kim T là vợ chồng.

Về con chung: Đối với cháu Trần Thị Thùy Dương, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con chung: Bà T được tiếp tục nuôi dạy cháu Trần Thị Thùy Dung, sinh năm 2009 cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Ông Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định pháp luật mà không ai được quyền cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Phạm Hoài Th phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0010202 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà Trần Kim T không phải chịu án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
-TAND Tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Minh Huyền**